

Bản án số: 92/2026/DS-ST.

Ngày: 29-7-2026.

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Quốc Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Luân.

2. Ông Đinh Ngọc Phúc.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Hằng Nga - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Quỳnh Lam - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2026/TLST-DS ngày 09/3/2026 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2026/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Ông **Trần Hữu H**, sinh năm 1962.

Nơi thường trú: Thôn Nhân Cầu 1, xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên. Nay là thôn Nhân Cầu, xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên.

Chỗ ở: Thôn Nhật Tảo, xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên. Nay là thôn Tiến Dũng, xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên.

+ Bị đơn:

- Ông **Phạm Văn B**, sinh năm 1974.

- Bà **Trần Thị H1**, sinh năm 1974.

Đều nơi cư trú: **Thôn M, xã T, tỉnh Hưng Yên. Nay là thôn P, xã T, tỉnh Hưng Yên.**

+ Người chứng kiến: Bà **Trần Thị H2**, sinh năm 1971. Nơi cư trú: **Thôn D, xã L, tỉnh Hưng Yên. Nay là thôn H, xã L, tỉnh Hưng Yên.**

(Ông **H** có mặt, ông **B**, bà **H1**, bà **H2** vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông **Trần Hữu H** trình bày: Trước đây ông làm việc ở **Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện H**, tỉnh Thái Bình. Ông **B**, bà **H1** là khách hàng của ngân hàng và ông **B**, bà **H1** có vay tiền của ngân hàng. Khi đến giao dịch vay tiền thì ông được biết bà **H1** là người xem bói nên ông có xuống nhà bà **H1** xem và có nhờ bà **H1** viết giấy sớ để ông mang về nhà cúng trong lúc mẹ ông bị ốm. Ông quen ông **B**, bà **Hiền T** khoảng những năm 2008. Do quen biết nên vào ngày 30/5/2013 ông có cho ông **B**, bà **H1** vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay 12 ngày, lãi suất 1,05%/tháng, hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 11/6/2013. Sau khi vay thì ông **B**, bà **H1** đã không trả được ông số tiền như đã cam kết trong giấy vay nợ. Ông đã nhiều lần đòi thì ông **B**, bà **H1** đã trả được ông số tiền là 141.175.000 đồng, trong đó tiền gốc là 65.000.000 đồng, tiền lãi là 76.175.000 đồng. Việc ông **B**, bà **H1** trả tiền ông bằng hình thức tiền mặt và cũng có lần chuyển khoản vào tài khoản của bà **Trần Thị H2** là em gái ông nhận hộ. Việc ông **B** có trình bày là vào năm 2013 do không có tiền trả ngân hàng nên ông đã môi giới cho em gái là bà **H2** để cho ông **B**, bà **H1** vay số tiền 250.000.000 đồng để đảo sổ ngân hàng là không có việc này. Việc này là do ông **B**, bà **H1** vay tiền ông và sau khi ký giấy vay xong thì ông đưa cho ông **B**, bà **H1** ủy nhiệm chi của bà **Trần Thị H2** để mang đến ngân hàng khu **Đ** thu nợ trên tài khoản của bà **Trần Thị H2** để trả khoản nợ của ông **B**, bà **H1** vay ngân hàng số tiền 300.000.000 đồng tiền gốc, còn khoản tiền lãi ngân hàng thu bao nhiêu thì ông **B**, bà **H1** tự nộp. Nay ông **B**, bà **H1** đã ly hôn nên chỉ yêu cầu ông **B**, bà **H1** phải trả ông số tiền gốc còn thiếu là 235.000.000 đồng, mỗi người phải trả ông số tiền là 50% và ông không yêu cầu ông **B**, bà **H1** phải trả ông tiền lãi. Ông khẳng định, đây là khoản tiền riêng của ông.

* Tại biên bản lấy lời khai bị đơn ông **Phạm Văn B** trình bày: Vợ chồng ông không vay khoản tiền nào của ông **Trần Hữu H**. Vợ chồng ông chỉ vay **ngân hàng N** khu **Đ - H** số tiền 250.000.000 đồng vào năm 2013 để lấy vốn chăn nuôi lợn, thời điểm đó ông **H** là giám đốc chi nhánh ngân hàng, đến năm 2015 vợ chồng ông làm ăn không được nên vợ chồng ông đã ly hôn, hiện vợ chồng ông không còn chung sống với nhau. Trong suốt quá trình vay ngân hàng từ năm 2013 do không có tiền đảo sổ hạn vay nên ông **H** đã môi giới cho em gái ruột ông **H** là bà **H2**, ông đã vay bà **H2** 250.000.000 đồng và đã trả hết tiền cho bà **H2** mấy ngày hôm sau, hai bên có viết hợp đồng nhưng đã mất. Khoản vay ngân hàng ông đã trả được 170.000.000 đồng, hiện tại chỉ còn nợ ngân hàng 80.000.000 đồng, ngân hàng đã nhiều lần đến đòi nhưng ông đều khát nợ vì chưa có. Ông đã được xem hợp đồng vay tiền do ông **H** xuất trình cho tòa án, ông khẳng định là chữ ký của vợ chồng

ông nhưng vợ chồng ông bị lừa vì nhiều lần ông H đưa giấy trắng cho vợ chồng ông ký. Do ít hiểu biết nên cứ ký vào chữ nội dung hợp đồng trên là không đúng. Ông khẳng định chưa bao giờ vay số tiền 300.000.000 đồng như nội dung hợp đồng trên từ ông H. Ông không có tài liệu chứng cứ chứng minh để giao nộp cho tòa án. Ông không vay ông H nên ông không lên tòa án làm việc, ông xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và tại phiên tòa.

* Tại biên bản lấy lời khai bị đơn bà Trần Thị H1 trình bày: Trong thời kỳ vợ chồng bà còn chung sống với nhau thì có vay của ngân hàng A chi nhánh K1 - H nhiều lần với mục đích nuôi lợn. Bà không nhớ vay lần nào, trả lần nào vì bà đều ủy quyền cho ông B làm hết mọi việc. Bà chỉ nhớ lần cuối cùng bà lên vay số tiền 300.000.000 đồng và từ đó bà không biết gì, bà khẳng định bà chỉ vay ngân hàng chứ không vay gì cá nhân ông H. Bà khẳng định chữ ký trong hợp đồng vay tiền mà tòa án cho bà xem đề ngày 30/5/2013 là chữ ký của bà với ông B, bà khẳng định chỉ ký tại ngân hàng và vay tiền ngân hàng chứ không liên quan gì đến ông H. Thực tế bà không được nhận số tiền 300.000.000 đồng từ ông H. Bà không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho việc này. Nay ông H khởi kiện yêu cầu bà và ông B phải trả ông H số tiền còn nợ là 235.000.000 đồng bà không đồng ý, bà đề nghị tòa án giải quyết theo pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho bà. Bà xin vắng mặt trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai bà Trần Thị H2 trình bày: Bà và ông Trần Hữu H là anh em ruột với nhau. Bà không quen biết gì với ông Phạm Văn B, bà Trần Thị H1. Vào năm 2013, bà có ký ủy nhiệm chi cho ông B, bà H1 vay số tiền 300.000.000 đồng, việc vay tiền này là thông qua ông H anh trai bà. Lý do là do ông H bảo bà cho ông B, bà H1 vay tiền để đảo sổ ngân hàng nên bà đã nói bà chỉ biết ký ủy nhiệm chi từ tài khoản của bà cho ông B, bà H1 được quyền thụ hưởng số tiền 300.000.000 đồng. Bà chỉ biết ký ủy nhiệm chi còn việc lập hợp đồng vay tiền thì do ông H lập với ông B, bà H1. Có một lần bà nhận tiền từ ông B chuyển cho bà 4.000.000 đồng tiền mặt, với lý do nhận hộ tiền cho ông H vì ông H có cho ông B, bà H1 vay tiền, sau khi bà nhận hộ thì bà đã giao lại số tiền đó cho ông H. Bà khẳng định việc bà ký phiếu ủy nhiệm chi là cho ông H vay tiền để ông H dùng số tiền đó cho ông B, bà H1 vay lại nhưng để tránh thủ tục giấy tờ nên bà đã ký ủy nhiệm chi thẳng cho ông B, bà H1. Sau khi bà ký ủy nhiệm chi thì giữa ông H và ông B, bà H1 đã làm hợp đồng vay tiền với nhau. Nay ông H khởi kiện yêu cầu ông B, bà H1 phải trả số tiền còn thiếu thì bà không có ý kiến gì. Bà khẳng định đến thời điểm hiện tại ông B, bà H1 không nợ bà khoản tiền nào. Bà cam kết những nội dung trình bày trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật

về lời khai của bà. Do công việc bận mải nếu Tòa án có đưa bà vào tham gia tố tụng thì bà cũng xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và tại phiên tòa.

Tại công văn số 428 ngày 14/7/2026 của Ngân hàng trả lời tòa án có nội dung: Theo hồ sơ tín dụng còn lưu tại **A**: Ông **Phạm Văn B**, sinh năm 1974. Số Chứng minh nhân dân: 151808590, do **Công an tỉnh T** cấp ngày 16/09/2005. (Đây là thông tin trên hồ sơ tín dụng tại thời điểm giao dịch; hiện nay giấy tờ tùy thân của khách hàng đã hết thời hạn sử dụng và **A** không có thông tin về giấy tờ tùy thân mới của khách hàng). Qua kiểm tra hồ sơ thể hiện: Ngày 29/05/2013, ông **Phạm Văn B** có khoản vay đến hạn tại **A Chi nhánh H3 - Phòng G** (nay là **A Chi nhánh H4 - Phòng G1**) với số tiền: Nợ gốc 300.000.000 đồng; nợ lãi 6.337.000 đồng. Ngày 30/05/2013, khách hàng đã thực hiện tất toán toàn bộ khoản vay nêu trên. Đối với nguồn tiền khách hàng sử dụng để thanh toán khoản vay, **A** không có tài liệu, chứng cứ xác định nguồn tiền, do việc thanh toán nghĩa vụ vay là giao dịch giữa khách hàng với ngân hàng và ngân hàng không có trách nhiệm xác minh nguồn gốc số tiền khách hàng dùng để trả nợ. Sau khi tất toán khoản vay nêu trên, ngày 23/08/2013, **A** đã ký kết hợp đồng tín dụng mới với ông **Phạm Văn B** và bà **Trần Thị H1**, số tiền vay: 250.000.000 đồng. Theo hồ sơ tín dụng lưu giữ: Ông **Phạm Văn B** là người ký nhận tiền vay theo quy định của hợp đồng tín dụng. Đến thời điểm **A** trả lời Công văn của Tòa án, khoản vay này vẫn còn dư nợ gốc 80.000.000 đồng.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 357, Điều 463; Điều 466, Điều 280 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Buộc ông **Phạm Văn B**, bà **Trần Thị H1** phải trả cho ông **Trần Hữu H** số tiền 235.000.000 đồng, phần của ông **B** là 50%, phần của bà **H1** là 50%, ông **H** không yêu cầu tính lãi khoản tiền trên nên không giải quyết. Ông **Phạm Văn B**, bà **Trần Thị H1** phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền vay là 235.000.000 đồng, Toà án đã thụ lý quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn ông **Phạm Văn B**, bà **Trần Thị H1** đều có nơi cư trú tại **thôn M, xã T, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn P, xã T, tỉnh Hưng Yên)** nên vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân Khu vực 8 – Hưng Yên theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa có mặt ông **H**; vắng mặt ông **B**, bà **H1**. Tòa án vẫn tiến hành xét xử với sự có mặt của ông **H**, vắng mặt ông **B**, bà **H1** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Theo hợp đồng vay tiền đề ngày 30/5/2013 thể hiện ông **Phạm Văn B**, bà **Trần Thị H1** có vay của ông **Trần Hữu H** số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn vay 12 ngày, lãi suất cho vay 1,05% tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, thời hạn trả cuối cùng ngày 11/6/2013. Từ ngày vay cho đến nay ông **B**, bà **H1** đã trả được ông **H** số tiền là 141.175.000 đồng, trong đó tiền gốc là 65.000.000 đồng, tiền lãi là 76.175.000 đồng và sau đó là không trả được khoản tiền nào khác mặc dù ông **H** đã nhiều lần đòi. Ông **B**, bà **H1** khẳng định không vay khoản tiền nào của ông **H** nhưng ông bà đều khẳng định chữ ký trong hợp đồng vay tiền đúng là chữ ký của ông bà nhưng ông bà cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào về việc ông **H** ép ông bà phải ký vào hợp đồng vay tiền và cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào về việc ông bà ký vào hợp đồng vay tiền nhưng không được nhận tiền. Mặt khác **ngân hàng N chi nhánh H4** cũng khẳng định vào ngày 30/5/2013 ông **B** đã trả ngân hàng khoản vay là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 6.337.000 đồng. Việc ông **H** trình bày là nhờ bà **Trần Thị H2** cho ông **B**, bà **H1** vay số tiền 300.000.000 đồng để trả ngân hàng nhưng yêu cầu ông **B**, bà **H1** làm hợp đồng vay ông **H** là có căn cứ. Do đó yêu cầu khởi kiện của ông **H** đề nghị Tòa án buộc ông **B**, bà **H1** phải trả ông **H** số tiền còn nợ là 235.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[4] Đến thời điểm hiện tại qua lời khai của ông **B**, bà **H1** và tài liệu do Tòa án thu thập thì ngày 27/6/2019 Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình đã giải quyết không công nhận là vợ chồng giữa bà **H1** và ông **B** do đó việc ông **B**, bà **H1** ký vào hợp đồng vay tiền ngày 30/5/2013 với ông **H** thì tại thời điểm đó ông **B**, bà **H1** vẫn đang chung sống với nhau, do đó đây là nợ chung của ông **B**, bà **H1**. Hiện tại ông **B**, bà **H1** không còn chung sống với nhau do đó HĐXX cần xác định

và chia kỷ phần trả nợ cho ông B, bà H1 để có trách nhiệm trả nợ cho ông H là phù hợp. Ông B, bà H1 đều không chứng minh được việc ký vào hợp đồng vay tiền thì ai là người nhận tiền do đó phần nghĩa vụ phải trả nợ của ông B, bà H1 là ngang nhau mỗi người phải trả nợ là 50% tương đương với số tiền phải trả là 117.500.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Theo hợp đồng vay tiền thì có thỏa thuận lãi suất cụ thể, lãi suất cho vay 1,05% tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Nay ông H cũng không yêu cầu tính lãi suất của khoản tiền vay trên nên Toà án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông B, bà H1 phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự có giá ngạch theo nghĩa vụ mà ông B, bà H1 phải trả.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 357; Điều 463; Điều 466, Điều 280 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu H, cụ thể: Buộc ông Phạm Văn B và bà Trần Thị H1 phải trả cho ông Trần Hữu H số tiền là 235.000.000 đồng (hai trăm ba mươi lăm triệu đồng). Phần của ông Phạm Văn B phải trả cho ông Trần Hữu H là 117.500.000 đồng (một trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng) và phần của bà Trần Thị H1 phải trả cho ông Trần Hữu H là 117.500.000 đồng (một trăm mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36 của Luật Thi

hành án dân sự năm 2025. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

2. Về án phí: Ông **Phạm Văn B**, bà **Trần Thị H1** mỗi người phải chịu 5.875.000 đồng (năm triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Ông **H** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông **B**, bà **H1** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSNDKV8-HY;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: HS-HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Quốc Khánh

Đã in

Hội đồng xét xử sơ thẩm
Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Vũ Quốc K

